



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01 tháng 03 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch	
Ông Trịnh Hữu Lương	Ủy viên	
Bà Mai Thị Thu Vân	Ủy viên	
Ông Lê Duy Dương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Nguyễn Hoàng Sang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Trần Trung Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 21 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.036 tỷ VND, lỗ lũy kế là 1.633 tỷ VND, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu âm 945,86 tỷ VND. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán 290,11 tỷ VND. Tại thuyết minh số 17- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 742,2 tỷ VND. Công ty chưa có phương án hiệu quả để khắc phục khả năng thanh khoản cũng như tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới trong điều kiện hoạt động bình thường. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. Tính đến thời điểm 31/12/2022, căn cứ theo Biên bản "Xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam" thì Công ty đang ghi nhận thiếu chi phí phạt chậm trả là 29,306 tỷ VND. Việc ghi nhận thiếu khoản phạt chậm trả khiến chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023 và ngày 30/06/2023 đang phản ánh thiếu cùng số tiền 29,306 tỷ VND.

3. Trong 06 tháng đầu năm 2022 Công ty đang ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh từ hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) cao hơn thực tế phát sinh là 34 tỷ VND. Việc ghi nhận này khiến số liệu so sánh của chỉ tiêu "Chi phí tài chính" 6 tháng đầu năm 2022 trên Báo cáo kết quả kinh doanh đang phản ánh cao hơn thực tế số tiền 34 tỷ VND. Trong 6 tháng cuối năm 2022, Công ty đã ghi nhận giảm chi phí lãi vay phần ghi nhận thừa 34 tỷ VND nên các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2023 không còn bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		180.226.651.243	246.240.021.787
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.467.168.070	34.476.381.562
111	1. Tiền		27.467.168.070	34.476.381.562
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.322.351.458	146.118.420.938
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.595.818.438	2.979.843.500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.122.211.799	2.435.698.362
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	85.802.359.347	149.900.917.202
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.198.038.126)	(9.198.038.126)
140	IV. Hàng tồn kho	9	41.822.541.642	42.327.246.971
141	1. Hàng tồn kho		41.822.541.642	42.327.246.971
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.614.590.073	23.317.972.316
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.714.390.440	3.042.654.260
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.816.895.925	20.141.497.946
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	83.303.708	133.820.110
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		278.348.924.704	327.896.621.950
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.249.160.997	23.249.154.521
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	23.249.160.997	23.249.154.521
220	II. Tài sản cố định		221.135.485.659	263.642.269.151
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	221.030.477.348	263.512.350.612
222	- Nguyên giá		1.849.339.326.760	1.849.301.098.124
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.628.308.849.412)	(1.585.788.747.512)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	105.008.311	129.918.539
228	- Nguyên giá		7.410.095.096	7.410.095.096
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.305.086.785)	(7.280.176.557)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.515.957.481	1.043.606.288
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.515.957.481	1.043.606.288
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.000.000.000	2.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27.448.320.567	37.961.591.990
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	27.448.320.567	37.961.591.990
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		458.575.575.947	574.136.643.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.404.434.218.455	2.076.366.296.869
310	I. Nợ ngắn hạn		1.216.380.326.059	1.742.251.282.743
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	25.108.296.567	18.169.947.092
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	27.400.019.624	23.008.263.753
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.386.661.967	991.527.176
314	4. Phải trả người lao động		31.778.210.992	38.919.787.314
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	762.530.857.343	1.227.442.488.901
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	3.718.202.864	1.921.581.103
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	31.900.296.105	31.425.261.362
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	330.109.820.692	398.925.068.777
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.447.959.905	1.447.357.265
330	II. Nợ dài hạn		188.053.892.396	334.115.014.126
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	8.404.589.178	8.404.589.178
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	179.649.303.218	325.710.424.948
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(945.858.642.508)	(1.502.229.653.132)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(945.858.642.508)	(1.502.229.653.132)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		669.993.370.000	629.993.370.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		669.993.370.000	629.993.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.258.000	88.258.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.731.245.480	11.199.638.880
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077	4.840.727.077
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.632.512.243.065)	(2.148.351.647.089)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(2.149.500.139.436)	(2.362.891.461.220)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		516.987.896.371	214.539.814.131
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		458.575.575.947	574.136.643.737

Lê Kim Phụng
Người lập, Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc tài chính



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	222.533.745.350	420.247.475.713
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		222.533.745.350	420.247.475.713
11	4. Giá vốn hàng bán	24	228.380.947.779	283.437.411.032
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(5.847.202.429)	136.810.064.681
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.897.829.693	2.085.313.975
22	7. Chi phí tài chính	26	31.053.479.537	71.767.752.103
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.603.625.970	60.624.961.835
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	2.945.459.276	6.713.665.751
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15.327.936.922	15.069.086.832
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(51.276.248.471)	45.344.873.970
31	12. Thu nhập khác	29	571.078.973.131	115.095.667
32	13. Chi phí khác	30	1.540.520.980	44.722.930.519
40	14. Lợi nhuận khác		569.538.452.151	(44.607.834.852)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		518.262.203.680	737.039.118
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.274.307.309	1.012.307.617
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>516.987.896.371</u>	<u>(275.268.499)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		516.987.896.371	(275.268.499)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	7.817	(4)

Lê Kim Phượng
Người lập, Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc tài chính



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		518.262.203.680	737.039.118
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.506.783.492	73.021.069.056
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(53.712.737)	8.083.946.421
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.329.779.844)	(1.419.764.452)
06	- Chi phí lãi vay		28.603.625.970	60.624.961.835
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(570.817.021.456)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.172.099.105	141.047.251.978
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		58.042.406.545	(44.211.425.735)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		504.705.329	(5.246.743.166)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.877.032.598	60.788.308.327
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.159.156.243	6.231.105.066
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.417.874.855)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.245.193.111)	(789.165.450)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(612.040.000)	(487.870.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.480.291.854	157.331.461.020
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.789.972.193)	(19.679.258.937)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	152.222.222
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.329.779.844	1.304.705.866
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(460.192.349)	(18.222.330.849)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	1.959.600.463
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(89.094.134.193)	(137.026.737.444)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(89.094.134.193)	(135.067.136.981)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.074.034.688)	4.041.993.190

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.476.381.562	19.409.760.141
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		64.821.196	178.744.870
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>27.467.168.070</u>	<u>23.630.498.201</u>



Lê Kim Phụng
Người lập, Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc tài chính

Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01 tháng 03 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký và thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 669.993.370.000 đồng; tương đương 66.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 723 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 700 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, dịch vụ tiếp vận, dịch vụ khai thuê hải quan, cho thuê kho bãi, container, dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới thuê tàu biển, cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.036 tỷ VND, lỗ lũy kế là 1.632 tỷ VND, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu âm 945,85 tỷ VND. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 290,11 tỷ VND. Tại thuyết minh số 17- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 742,2 tỷ VND. Công ty đang phấn đấu giảm lỗ tối đa và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Với các kế hoạch và định hướng đã đề ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Trong kỳ, do ảnh hưởng của thị trường vận tải biển, giá cước vận tải biển giảm mạnh, trung bình từ 18 nghìn USD/ngày xuống còn 3 nghìn USD/ngày. Do đó doanh thu Công ty giảm 47,05% kéo theo lợi nhuận gộp giảm 104,27%.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Vận tải biển

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam là tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí sửa chữa lớn của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 tháng theo chu kỳ lên đà sửa chữa của các tàu.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền lương thuyền viên,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...;
- Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	75.884.077	371.959.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	27.391.283.993	34.104.422.562
+ Tiền Việt Nam	3.792.198.757	12.090.872.608
+ Ngoại tệ	23.599.085.236	22.013.549.954
	<u><u>27.467.168.070</u></u>	<u><u>34.476.381.562</u></u>

(*) Tiền trả lương thuyền viên và người lao động.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	Tp Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Kinh doanh bất động sản cho thuê

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Evergreen Marine Corporation	787.150.840	-	2.406.791.233	-
- Daiichi chuo naiko kaisha	583.626.660	-	542.284.032	-
- First Marine Service Co., Ltd	207.262.709	-	-	-
- Các khách hàng khác	17.778.229	-	30.768.235	-
	1.595.818.438	-	2.979.843.500	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	2.242.950.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu và CNHH Sài Gòn	4.753.403.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.125.858.799	-	2.435.698.362	-
	10.122.211.799	-	2.435.698.362	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	7.806.511.963	-	6.864.287.087	-
Ký cược, ký quỹ	65.060.453.120	-	128.060.453.120	-
Khoản tiền hỗ trợ sửa chữa con tàu Vinashin Eagle	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
Phải thu khác	3.901.478.729	(164.122.591)	5.942.261.460	(164.122.591)
	85.802.359.347	(9.198.038.126)	149.900.917.202	(9.198.038.126)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp.Thủ Đức	21.000.000.000	-	29.000.000.000	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông	44.000.000.000	-	99.000.000.000	-
Các đối tượng khác	11.768.443.812	(164.122.591)	12.867.001.667	(164.122.591)
	85.802.359.347	(9.198.038.126)	149.900.917.202	(9.198.038.126)
b) Dài hạn				
b1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	23.249.160.997	-	23.249.154.521	-
	23.249.160.997	-	23.249.154.521	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
- Các khoản khác	164.122.591	-	164.122.591	-
	9.198.038.126	-	9.198.038.126	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.728.137.653	-	30.745.630.039	-
Công cụ, dụng cụ	11.094.403.989	-	11.581.616.932	-
	41.822.541.642	-	42.327.246.971	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án xây dựng cải tạo tòa nhà văn phòng Khu I số 428 Nguyễn Tất Thành (*)	625.985.288	625.985.288
- Dự án Phần mềm e-office	40.000.000	40.000.000
- Dự án Phần mềm quản lý phụ tùng vật tư đội tàu	60.000.000	60.000.000
- Nâng cấp hệ thống SAP	-	317.621.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.789.972.193	-
- Sửa chữa lớn tàu	3.789.972.193	-
	<u>4.515.957.481</u>	<u>1.043.606.288</u>

(*) Khu đất 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 khu đất. Trong đó Khu I với diện tích 1.053,8 m2 đang được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty thuê (thuê đất trả tiền hàng năm) và sử dụng làm trụ sở làm việc. Khu II với diện tích 2.164,9 m2 đang thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận thực hiện triển khai dự án Căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ.

Trên diện tích đất của Công ty đang quản lý sử dụng Công ty đã có dự án đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Khu số I số 428 Nguyễn Tất Thành. Dự án đầu tư đã bắt đầu khảo sát từ năm 2010, tuy nhiên do còn vướng mắc thủ tục với các cơ quan ban ngành nên dự án chưa thể triển khai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	8.191.134.400	9.601.062.613	1.824.501.119.203	7.007.781.908	1.849.301.098.124
- Tăng khác	-	-	-	38.228.636	38.228.636
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	9.601.062.613	1.824.501.119.203	7.046.010.544	1.849.339.326.760
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.191.134.400	6.447.101.684	1.565.011.024.297	6.139.487.131	1.585.788.747.512
- Khấu hao trong kỳ	-	1.060.525.636	41.270.809.793	150.537.835	42.481.873.264
- Tăng khác	-	-	-	38.228.636	38.228.636
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	7.507.627.320	1.606.281.834.090	6.328.253.602	1.628.308.849.412
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	3.153.960.929	259.490.094.906	868.294.777	263.512.350.612
Tại ngày cuối kỳ	-	2.093.435.293	218.219.285.113	717.756.942	221.030.477.348

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 217.191.154.342 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.309.594.745 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	7.410.095.096
Số dư đầu kỳ	<u>7.410.095.096</u>
Số dư cuối kỳ	<u>7.410.095.096</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	7.280.176.557
Số dư đầu kỳ	24.910.228
- Khấu hao trong kỳ	<u>7.305.086.785</u>
Số dư cuối kỳ	<u>7.305.086.785</u>
Giá trị còn lại	129.918.539
Tại ngày đầu kỳ	<u>105.008.311</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>105.008.311</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.477.261	18.634.521
Chi phí bảo hiểm	1.561.983.618	2.932.598.714
Chi phí sửa chữa	857.541.031	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	281.388.530	91.421.025
	<u>2.714.390.440</u>	<u>3.042.654.260</u>
b) Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ (*)	26.600.479.451	37.391.292.838
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	825.841.116	550.299.152
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.000.000	20.000.000
	<u>27.448.320.567</u>	<u>37.961.591.990</u>

(*) Căn cứ quy định kiểm tra, phân cấp tàu biển Việt Nam theo chu kỳ 5 năm (trong đó kiểm tra trên đà được tiến hành 2 lần trong một chu kỳ 5 năm với thời hạn không quá 3 năm giữa 2 lần lên đà). Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty có thực hiện sửa chữa lên đà tàu VTC Glory.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Dầu Nhòn Idemitsu Việt Nam	-	-	2.049.518.878	2.049.518.878
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	3.949.656.425	3.949.656.425	1.905.885.446	1.905.885.446
- Công ty TNHH TM & DV Hồng Thư	1.116.389.424	1.116.389.424	1.536.389.424	1.536.389.424
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	-	1.045.123.500	1.045.123.500
- Công ty TNHH TMDV Tuấn Anh	1.127.239.898	1.127.239.898	1.330.471.318	1.330.471.318
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Quốc tế Đại Minh	1.632.428.771	1.632.428.771	-	-
- Đối tượng khác	17.282.582.049	17.282.582.049	10.302.558.526	10.302.558.526
	25.108.296.567	25.108.296.567	18.169.947.092	18.169.947.092

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Daedong Shipping Co., ltd	21.876.621.235	20.609.584.950
- Grace Group Singapore Pte Ltd	-	2.073.191.305
-Người mua trả tiền trước khác	5.523.398.389	325.487.498
	27.400.019.624	23.008.263.753

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	210.391.802	1.951.808.786	920.738.175	-	1.241.462.413
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	46.080.256	46.080.256	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	131.166.662	748.869.588	1.364.326.875	1.245.193.111	-	736.836.690
Thuế Thu nhập cá nhân	2.653.448	32.265.786	236.037.318	348.953.364	83.303.708	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.218.102.222	809.739.358	-	408.362.864
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
	133.820.110	991.527.176	4.826.355.457	3.380.704.264	83.303.708	2.386.661.967

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	742.198.652.806	1.203.854.577.876
- Tiền ăn của thuyền viên	5.477.393.531	3.513.096.732
- Phải trả tiền công ngoài chức trách thuyền viên	6.623.607.244	11.416.396.090
- Chi phí phải trả khác	8.231.203.762	8.658.418.203
	<u>762.530.857.343</u>	<u>1.227.442.488.901</u>

(*) Trong đó chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II tại thời điểm 30/06/2023 và 01/01/2023 lần lượt là 45.816.921.927 đồng và 44.033.356.635 đồng. Trong kỳ, Công ty thanh toán đúng theo tiến độ các khoản vay và chi phí lãi vay nên đạt được thỏa thuận xóa nợ gốc là 86 tỷ đồng và nợ lãi là 484,8 tỷ đồng. Công ty thực hiện ghi nhận thu nhập khác với khoản được xóa nợ này tại thuyết minh số 29.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nhận trước tiền cước vận tải	3.718.202.864	1.921.581.103
	<u>3.718.202.864</u>	<u>1.921.581.103</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.253.653.721	5.160.350.128
- Bảo hiểm xã hội	1.342.636.792	650.480.586
- Bảo hiểm y tế	228.147.468	93.130.316
- Bảo hiểm thất nghiệp	132.476.503	46.653.853
- Công ty TNHH Trung Thủy Landcaster	19.341.932.111	19.341.925.635
- Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy lãi suất 0%	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.601.449.510	4.132.720.844
	<u>31.900.296.105</u>	<u>31.425.261.362</u>
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
	<u>8.404.589.178</u>	<u>8.404.589.178</u>

20 . VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	999.578.601	999.578.601	5.825.140	1.005.403.741	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	999.578.601	999.578.601	5.825.140	1.005.403.741	-	-
Vay dài hạn quá hạn	331.443.708.819	331.443.708.819	-	41.333.888.127	290.109.820.692	290.109.820.692
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	25.648.220.692	25.648.220.692	-	120.000.000	25.528.220.692	25.528.220.692
- Ngân hàng TMCP Á Châu	32.193.888.127	32.193.888.127	-	32.193.888.127	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (2)	8.600.000.000	8.600.000.000	-	20.000.000	8.580.000.000	8.580.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (3)	265.001.600.000	265.001.600.000	-	9.000.000.000	256.001.600.000	256.001.600.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	66.481.781.357	66.481.781.357	20.000.000.000	46.481.781.357	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (4)	66.481.781.357	66.481.781.357	20.000.000.000	46.481.781.357	40.000.000.000	40.000.000.000
	398.925.068.777	398.925.068.777	20.005.825.140	88.821.073.225	330.109.820.692	330.109.820.692

20 . VAY (Tiếp theo)

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	25.648.220.692	25.648.220.692	-	120.000.000	25.528.220.692	25.528.220.692
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (2)	8.600.000.000	8.600.000.000	-	20.000.000	8.580.000.000	8.580.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (3)	265.001.600.000	265.001.600.000	-	9.000.000.000	256.001.600.000	256.001.600.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (4)	424.386.094.432	424.386.094.432	-	204.736.791.214	219.649.303.218	219.649.303.218
	723.635.915.124	723.635.915.124	-	213.876.791.214	509.759.123.910	509.759.123.910
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(397.925.490.176)	(397.925.490.176)	(20.000.000.000)	(87.815.669.484)	(330.109.820.692)	(330.109.820.692)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	325.710.424.948	325.710.424.948			179.649.303.218	179.649.303.218

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 30/06/2023	Phân loại			Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo	
				Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả				Vay dài hạn
1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM		25.528.220.692	-	25.528.220.692	-	-			
	Số 89/07/HCM ngày 02/01/2007	96 tháng	25.528.220.692	-	25.528.220.692	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT- chiếc 02/KH2005 (VTC Phoenix)	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới 29/07/2020	Tàu VTC Phoenix, Số hiệu/Số IMO: 3WXR/9536337 theo dự án đầu tư đóng mới tàu chờ hàng khô loại 22.500 DWT chiếc số 02/KH2005
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II		8.580.000.000	-	8.580.000.000	-	-			
	Số 83/2011/HĐTĐTSĐBS- NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	8.580.000.000	-	8.580.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019 . Hiện tại không còn TSĐB
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc		256.001.600.000	-	256.001.600.000	-	-			
	Số 06/2003/HĐTD-TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng	29.242.600.000	-	29.242.600.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 6.500 DWT	Được tái cơ cấu lịch trả nợ tới tháng 6/2018	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 6.500 DWT- Tàu Viễn Đông 3
	Số 05/2005/HĐTD -TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	105.332.000.000	-	105.332.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 30/06/2023	Phân loại			Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo	
				Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả				Vay dài hạn
	Số 07/2006/HĐTĐSD-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	121.427.000.000	-	121.427.000.000	-		Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix
4	Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM		219.649.303.218	-	-	40.000.000.000	179.649.303.218			
	Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn, Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. HCM và CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam ngày 20/12/2022. Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam ngày 17/01/2023.		219.649.303.218	-	-	40.000.000.000	179.649.303.218	Đầu tư mua tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT	Đang thực hiện thanh toán theo thỏa thuận	Tài sản được hình thành từ vốn vay là tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT
	Tổng cộng		509.759.123.910	-	290.109.820.692	40.000.000.000	179.649.303.218			

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	629.993.370.000	88.258.000	10.753.625.664	4.840.727.077	(2.361.988.637.432)	(1.716.312.656.691)
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	214.539.814.131	214.539.814.131
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(902.823.788)	(902.823.788)
Tặng khác	-	-	446.013.216	-	-	446.013.216
Số dư cuối kỳ trước	629.993.370.000	88.258.000	11.199.638.880	4.840.727.077	(2.148.351.647.089)	(1.502.229.653.132)
Số dư đầu năm nay	629.993.370.000	88.258.000	11.199.638.880	4.840.727.077	(2.148.351.647.089)	(1.502.229.653.132)
Tặng vốn trong kỳ này	40.000.000.000	-	-	-	-	40.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	516.987.896.371	516.987.896.371
Phân phối lợi nhuận	-	-	531.606.600	-	(1.148.492.347)	(616.885.747)
Số dư cuối kỳ này	669.993.370.000	88.258.000	11.731.245.480	4.840.727.077	(1.632.512.243.065)	(945.858.642.508)

Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (Công ty con của Công ty) công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty con
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	531.606.600
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	616.885.747
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	9.487.882.753

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	44,61	298.880.000.000	47,44	298.880.000.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	8,96	60.000.000.000	3,18	20.000.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	3,21	21.499.000.000	3,56	22.433.000.000
Các cổ đông khác	43,22	289.614.370.000	45,82	288.680.370.000
	100,00	669.993.370.000	100,00	629.993.370.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	669.993.370.000	629.993.370.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	629.993.370.000	629.993.370.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	40.000.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	669.993.370.000	629.993.370.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.999.337	62.999.337
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	66.999.337	62.999.337
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.999.337	62.999.337
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.999.337	62.999.337
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.999.337	62.999.337
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.731.245.480	11.199.638.880
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
	16.571.972.557	16.040.365.957

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty có các hợp đồng thuê đất hàng năm tại số 428 Nguyễn Tất Thành; 438 Nguyễn Tất Thành và số 36 Nguyễn Thị Minh Khai để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng. Diện tích khu đất thuê lần lượt là 1.503,8 m²; 143,4 m² và 431 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b) Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.001.492,71	933.480,77
- Đồng Euro (EUR)	-	0,70
c) Nợ khó đòi đã xử lý	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	1.208.068.467	1.208.068.467
- Các khoản đã xóa nợ khác	7.472.240.260	7.472.240.260
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2023	2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.277.117.267	8.586.503.012
Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.256.628.083	411.660.972.701
	<u>222.533.745.350</u>	<u>420.247.475.713</u>
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2023	2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.953.635.339	8.290.125.662
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	218.427.312.440	275.147.285.370
	<u>228.380.947.779</u>	<u>283.437.411.032</u>
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2023	2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.329.779.844	1.304.705.866
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	506.844.198	780.608.109
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	61.205.651	-
	<u>3.897.829.693</u>	<u>2.085.313.975</u>
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.603.625.970	60.624.961.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.287.027.698	3.028.220.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.492.914	8.083.946.421
Chi phí tài chính khác	155.332.955	30.623.481
	<u>31.053.479.537</u>	<u>71.767.752.103</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	2.945.459.276	6.713.665.751
	<u>2.945.459.276</u>	<u>6.713.665.751</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	575.771.101	775.857.024
Chi phí nhân công	9.143.648.942	9.523.800.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.042.417	185.029.972
Thuế, phí, lệ phí	506.009.769	451.821.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.363.780.918	2.262.737.851
Chi phí khác bằng tiền	2.506.683.775	1.869.840.066
	<u>15.327.936.922</u>	<u>15.069.086.832</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	115.058.586
Thu nhập từ xóa nợ (*)	570.902.797.915	-
Thu nhập khác	176.175.216	37.081
	<u>571.078.973.131</u>	<u>115.095.667</u>

(*) Ngày 15/03/2022, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) đã ký kết hợp đồng mua bán nợ số 001/2022/MBN/ACB-DATC, kể từ ngày 30/3/2022, DATC chính thức là chủ nợ mới của Vitranschart và được kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ đối với khoản nợ được DATC nhận chuyển giao từ ngân hàng ACB.

Theo công văn số 121/CNHCM-PMBN ngày 25/05/2023, DATC xác nhận Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam đã hoàn tất toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ cho DATC đối với khoản nợ DATC nhận chuyển giao từ ACB.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi phạt	1.194.853.728	44.722.930.519
Chi phí khác	345.667.252	-
	<u>1.540.520.980</u>	<u>44.722.930.519</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC	1.194.534.905	969.945.832
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	79.772.404	42.361.785
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.274.307.309</u>	<u>1.012.307.617</u>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN hiện hành kỳ này	90.019.566	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	617.702.926	289.309.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.245.193.111)	(789.165.450)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>736.836.690</u>	<u>512.451.744</u>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	516.987.896.371	(275.268.499)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	516.987.896.371	(275.268.499)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	66.132.670	62.999.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>7.817</u>	<u>(4)</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.452.187.795	23.261.913.609
Chi phí nhân công	124.292.606.923	136.374.023.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.506.783.492	73.021.069.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.358.050.023	12.836.021.305
Chi phí khác bằng tiền	46.044.715.744	59.727.136.215
	<u>246.654.343.977</u>	<u>305.220.163.615</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.391.283.993	-	-	27.391.283.993
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.200.139.659	23.249.160.997	-	101.449.300.656
	105.591.423.652	23.249.160.997	-	128.840.584.649
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.104.422.562	-	-	34.104.422.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.682.722.576	23.249.154.521	-	166.931.877.097
	177.787.145.138	23.249.154.521	-	201.036.299.659

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	330.109.820.692	179.649.303.218	-	509.759.123.910
Phải trả người bán, phải trả khác	57.008.592.672	8.404.589.178	-	65.413.181.850
Chi phí phải trả	762.530.857.343	-	-	762.530.857.343
	<u>1.149.649.270.707</u>	<u>188.053.892.396</u>	<u>-</u>	<u>1.337.703.163.103</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	398.925.068.777	325.710.424.948	-	724.635.493.725
Phải trả người bán, phải trả khác	49.595.208.454	8.404.589.178	-	57.999.797.632
Chi phí phải trả	1.227.442.488.901	-	-	1.227.442.488.901
	<u>1.675.962.766.132</u>	<u>334.115.014.126</u>	<u>-</u>	<u>2.010.077.780.258</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	119.476.504.568	103.057.240.782	222.533.745.350
Chi phí bộ phận trực tiếp	137.267.634.808	91.113.312.971	228.380.947.779
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>(17.791.130.240)</u>	<u>11.943.927.811</u>	<u>(5.847.202.429)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Tài sản bộ phận trực tiếp	438.454.363.741	20.121.212.206	458.575.575.947
Tổng tài sản	438.454.363.741	20.121.212.206	458.575.575.947
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.391.090.880.591	13.343.337.864	1.404.434.218.455
Tổng nợ phải trả	1.391.090.880.591	13.343.337.864	1.404.434.218.455
Theo khu vực địa lý			Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
	Quốc tế VND	Trong nước VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	206.072.095.363	16.461.649.987	222.533.745.350
Tài sản bộ phận	-	-	458.575.575.947

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch HĐQT	291.550.598	371.157.542
Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT	296.201.624	369.573.428
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT	225.602.711	284.912.383
Ông Lê Duy Dương	Ủy viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 21/04/2023)	8.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Sang	Ủy viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 21/04/2023)	8.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	16.000.000	24.000.000
Ông Trần Trung Dũng	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	16.000.000	24.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc	190.665.980	244.137.940
Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng BKS	24.000.000	21.000.000
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 21/04/2023)	6.000.000	-
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	12.000.000	18.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Lê Kim Phụng
Người lập, Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc tài chính



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2023